

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 27
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Văn	Ủy viên
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Rược	Ủy viên
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Túc Mã	Phó Tổng giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hậu	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010



Số: 867/2010/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Traphaco

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Traphaco được lập ngày 09 tháng 08 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010


Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		401.271.402.081	342.851.703.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		10.696.842.401	5.433.848.068
111	1. Tiền	3	10.696.842.401	5.433.848.068
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.143.000.000	567.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	1.143.000.000	567.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.979.266.296	215.669.728.443
131	1. Phải thu của khách hàng		216.541.362.832	195.362.720.322
132	2. Trả trước cho người bán		23.823.655.421	19.928.466.029
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		7.625.781.495	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.781.093.934	2.170.808.697
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.792.627.386)	(1.792.266.605)
140	IV. Hàng tồn kho		133.159.483.700	117.964.375.418
141	1. Hàng tồn kho	6	133.159.483.700	117.964.375.418
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.292.809.684	3.216.751.560
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.328.636.054	912.747.483
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.000.058	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	6.958.173.572	2.304.004.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.720.629.612	64.519.024.042
220	II. Tài sản cố định		65.414.141.909	59.686.632.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	46.720.323.734	43.011.342.405
222	- Nguyên giá		114.791.777.259	107.005.421.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.071.453.525)	(63.994.079.412)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	15.322.132.165	15.322.132.165
228	- Nguyên giá		15.322.132.165	15.322.132.165
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.371.686.010	1.353.158.068
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.250.000.000	2.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	2.250.000.000	2.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		772.040.764	1.206.198.255
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	695.355.977	1.037.533.963
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		25.606.837	117.016.342
268	3. Tài sản dài hạn khác		51.077.950	51.647.950
269	VI. Lợi thế thương mại		1.284.446.939	1.376.193.149
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		470.992.031.693	407.370.727.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		157.720.399.973	121.841.993.076
310	I. Nợ ngắn hạn		154.049.275.497	118.134.171.668
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	73.870.406.122	57.641.177.489
312	2. Phải trả người bán		35.836.093.086	26.986.122.350
313	3. Người mua trả tiền trước		1.537.398.837	601.842.491
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.463.802.211	15.885.064.778
315	5. Phải trả người lao động		22.342.557.320	11.198.182.269
316	6. Chi phí phải trả	15	3.848.741.092	1.502.795.766
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2.518.331.606	3.515.748.601
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.631.945.223	803.237.924
330	II. Nợ dài hạn		3.671.124.476	3.707.821.408
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.671.124.476	3.707.821.408
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.271.631.720	285.528.734.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	312.312.777.380	285.750.880.115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		101.981.500.000	101.981.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		92.063.700.000	92.063.700.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.015.000)	(2.520.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(407.499.441)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		54.512.922.444	51.515.179.504
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.174.870.036	8.622.511.847
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.581.799.900	31.978.008.205
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		958.854.340	(222.145.660)
432	1. Nguồn kinh phí	18	958.854.340	(222.145.660)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		470.992.031.693	407.370.727.531

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	395.973.165.820	349.335.402.678
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.774.329.567	3.813.728.435
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	393.198.836.253	345.521.674.243
11	4. Giá vốn hàng bán	22	262.022.240.576	250.249.340.402
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.176.595.677	95.272.333.841
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	663.005.777	3.156.358.305
22	7. Chi phí tài chính	24	5.744.944.511	2.603.300.109
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.455.068.417	1.830.074.562
24	8. Chi phí bán hàng		56.938.144.777	43.996.087.616
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.214.727.723	16.972.257.221
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		45.941.784.443	34.857.047.200
31	11. Thu nhập khác		3.483.331	200.303.030
32	12. Chi phí khác		2.573.975	172.443.650
40	13. Lợi nhuận khác		909.356	27.859.380
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.942.693.799	34.884.906.580
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	13.640.160.818	9.019.202.268
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		91.409.505	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.211.123.476</u>	<u>25.865.704.312</u>
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (*)		32.211.123.476	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.159	3.212

(*) 6 tháng đầu năm 2009, Công ty Cổ phần Traphaco không có công ty con.



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		393.486.876.871	329.860.761.776
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(330.799.916.282)	(295.986.522.267)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.403.158.503)	(21.467.241.802)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.350.490.320)	(1.830.074.562)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.783.993.117)	(9.509.663.187)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.609.432.604	5.126.835.490
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.838.425.570)	(26.576.977.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		920.325.683	(20.382.882.332)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.717.371.532)	(2.045.407.689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	215.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.300.000.000)	(770.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		700.000.000	375.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		623.989.549	758.257.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.693.381.983)	(1.466.650.514)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		77.805.024.811	34.822.156.863
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(61.575.796.178)	(11.857.227.712)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(193.178.000)	(3.662.315.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.036.050.633	19.302.613.751
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.262.994.333	(2.546.919.095)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.433.848.068	10.176.464.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.696.842.401	7.629.545.122



Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 101.981.500.000 VND (Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu và năm trăm nghìn đồng). Tương đương 10.198.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	

Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tổ 9 - Sapa - Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa là 3.350.000.000 VND (Ba tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 12 năm 2009), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được khấu hao trong 08 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15	năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Các tài sản khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



2.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo.

2.16 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.791.338.673	1.039.425.204
Tiền gửi ngân hàng	8.905.503.728	4.394.422.864
	10.696.842.401	5.433.848.068

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay)	1.143.000.000	567.000.000
	1.143.000.000	567.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	1.781.093.934	2.170.808.697
- <i>Phải thu cộng tác viên</i>	345.565.400	345.565.400
- <i>Ông Hoàng Ngọc Đại</i>	300.000.000	400.232.802
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	17.756.275	1.353.914.995
- <i>Phải thu Dự án sản xuất thử nghiệm Bất vị quế phụ và Boganic nang mềm</i>	618.355.950	-
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	404.916.309	-
- <i>Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Traphacosapa</i>	94.500.000	71.095.500
	1.781.093.934	2.170.808.697

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.835.774.239	53.012.562.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.747.051.823	14.453.635.399
Thành phẩm	22.761.774.094	21.030.960.047
Hàng hoá	38.814.883.544	29.467.217.162
	133.159.483.700	117.964.375.418

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	6.410.543.054	1.583.920.475
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	547.630.518	720.083.602
	6.958.173.572	2.304.004.077

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	39.476.429.461	36.229.093.815	20.525.117.002	10.774.781.539	107.005.421.817
Số tăng trong kỳ	2.432.008.182	963.554.051	3.561.008.875	829.784.334	7.786.355.442
- Mua sắm mới		1.641.942.933	3.561.008.875	151.395.452	5.354.347.260
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.432.008.182	-	-	-	2.432.008.182
- Phân lại nhóm	-	(678.388.882)	-	678.388.882	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.908.437.643	37.192.647.866	24.086.125.877	11.604.565.873	114.791.777.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.889.451.407	23.694.216.099	12.549.530.293	8.860.881.613	63.994.079.412
Số tăng trong kỳ	1.220.438.671	1.521.019.941	887.064.033	448.851.468	4.077.374.113
- Trích khấu hao	1.220.438.671	1.547.996.055	887.064.033	421.875.354	4.077.374.113
- Phân lại nhóm	-	(26.976.114)	-	26.976.114	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.109.890.078	25.215.236.040	13.436.594.326	9.309.733.081	68.071.453.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	20.586.978.054	12.534.877.716	7.975.586.709	1.913.899.926	43.011.342.405
Cuối kỳ	21.798.547.565	11.977.411.826	10.649.531.551	2.294.832.792	46.720.323.734

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.130.181.348
29.860.817.673

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tại thời điểm 30/06/2010, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích m ²	Nguyên giá VND
- QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng (*)	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
		15.322.132.165

(*) Tại thời điểm 30/06/2010, giá trị quyền sử dụng đất TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.299.946.110	1.336.033.068
- Công trình trụ sở mới CN Hồ Chí Minh	833.896.341	47.902.584
- Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	1.575.967.507	622.559.591
- Công trình văn phòng tại Yên Ninh	588.042.802	588.042.802
- Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	67.454.455
- Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	99.395.454	10.073.636
- Công trình văn phòng tại Hải Phòng	174.894.545	-
- Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	-
- Công trình khác	71.739.900	17.125.000
	3.371.686.010	1.353.158.068

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	2.250.000.000	2.250.000.000
	2.250.000.000	2.250.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	33.000.000	44.000.000
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	662.355.977	993.533.963
	695.355.977	1.037.533.963

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.870.406.122	57.641.177.489
- Vay ngắn hạn ngân hàng	54.819.426.122	39.651.321.489
- Vay cá nhân	19.050.980.000	17.989.856.000
	<u>73.870.406.122</u>	<u>57.641.177.489</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng HSBC (1)	7.325.647.373	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	3.375.537.140	39.651.321.489
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (3)	44.118.241.609	-
Vay cá nhân (4)	19.050.980.000	17.989.856.000
	<u>73.870.406.122</u>	<u>57.641.177.489</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

- (1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 100547 ngày 27/4/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 400.000 USD;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn thư: từ 27/4/2010 đến 26/9/2010;
 - + Lãi suất (LS) vay: bằng LS cho vay cơ bản USD của thời hạn tương ứng cộng với 1,75%/năm (đối với khoản vay bằng USD);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay không có yêu cầu đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2467488/2009/HĐTDHM ngày 20/08/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là: 25 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn hợp đồng: từ 20/08/2009 đến 30/06/2009; thời hạn vay: xác định theo từng lần rút vốn cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - + Lãi suất vay: theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán L/C và/hoặc nhận nợ vay.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bên Vay đồng ý dùng các tài sản dưới đây thuộc sở hữu hợp pháp của Bên Vay để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán L/C, nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay phát sinh:
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên Vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
 - Tất cả các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên Vay và đối tác khác mà Bên Vay là người thụ hưởng và các khoản thu hợp pháp khác của Bên Vay.
 - Tài sản hình thành trong tương lai phát sinh theo L/C do Ngân hàng mở cho Bên Vay và/hoặc tài sản hình thành trong tương lai bằng vốn tự có và vốn vay Ngân hàng.
 - Tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên Vay như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

(3) Hợp đồng tín dụng số 01-2009/HĐTD ngày 30/06/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mua và nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, hàng hóa; chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ kế hoạch SXKD năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010;
- + Thời hạn hợp đồng: từ 30/06/2009 đến 30/06/2010; thời hạn vay: tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất (LS) vay: áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 10%/năm đối với VND và 3,5%/năm đối với USD và được áp dụng cho đến khi có thay đổi LS mới. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - Tài sản nhà xưởng gắn liền với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt, giá trị tài sản 16.500.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty CP Traphaco, địa chỉ số 108/14/28, đường 3/2, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh, giá trị tài sản thế chấp 3.870.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung - Công ty CP Traphaco tại 255 Tôn Đức Thắng, phường Minh Hoà, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, giá trị tài sản là 3.480.000.000 VND.
 - Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị sản xuất thuốc, phương tiện vận tải, giá trị tài sản 15.953.000.000 đồng.

(4) Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 1,25% - 1,5%/tháng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	727.165.709	595.467.799
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	16.881.501
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.173.114.167	14.316.946.466
Thuế Thu nhập cá nhân	563.522.335	955.769.012
	12.463.802.211	15.885.064.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	-	463.367.270
Chi phí thuê quầy	2.581.818.172	240.000.000
Chi phí lãi vay	152.828.571	27.612.379
Chi phí phải trả khác	1.114.094.349	771.816.117
	3.848.741.092	1.502.795.766

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	505.945.374	276.703.948
Bảo hiểm xã hội	100.864.214	6.665.999
Bảo hiểm y tế	3.742.300	1.206.691
Trợ cấp thất nghiệp	2.581.080	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	425.375.900	618.554.000
Phải trả, phải nộp khác	1.479.822.738	2.612.617.963
- Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.274.973.887	2.313.246.120
- Các đối tượng khác	204.848.851	299.371.843
	<u><u>2.518.331.606</u></u>	<u><u>3.515.748.601</u></u>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101.981.500.000	81.585.200.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>101.981.500.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	<i>1.585.200.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>101.981.500.000</i>	<i>81.585.200.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.662.315.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>3.662.315.400</i>

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 của Công ty Cổ phần Traphaco số 36/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2009 (đợt 2) bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 20.396.300.000 VND (20% vốn điều lệ là 101.981.500.000 VND).

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.198.150	10.198.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.198.150	10.198.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.198.150</i>	<i>10.198.150</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	252	252
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>252</i>	<i>252</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.197.898	10.197.898
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.197.898</i>	<i>10.197.898</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.512.922.444	51.515.179.504
Quỹ dự phòng tài chính	11.174.870.036	8.622.511.847
	65.687.792.480	60.137.691.351

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(222.145.660)	(166.695.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.445.000.000	1.190.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(264.000.000)	(37.450.000)
	958.854.340	985.854.340

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	181.471.420.647	122.500.846.055
Doanh thu bán hàng hóa	214.280.676.915	226.834.556.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.068.258	-
	395.973.165.820	349.335.402.678

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.774.329.567	3.813.728.435
	2.774.329.567	3.813.728.435

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	179.869.026.603	121.146.141.619
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	213.108.741.392	224.375.532.624
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	221.068.258	-
	393.198.836.253	345.521.674.243

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.530.652.766	64.815.593.100
Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.491.587.810	185.039.667.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	394.079.849
	262.022.240.576	250.249.340.402

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.989.549	1.253.257.175
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.016.228	87.530.781
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.815.570.349
	663.005.777	3.156.358.305

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.455.068.417	1.830.074.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.289.876.094	773.225.547
	5.744.944.511	2.603.300.109

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.640.160.818	9.019.202.268
	13.640.160.818	9.019.202.268

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.606.837	117.016.342
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.606.837	117.016.342
	25.606.837	117.016.342

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	32.211.123.476	25.865.704.312
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.211.123.476	25.865.704.312
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.198.150	8.052.985
	3.159	3.212

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.922.679.924	139.503.304.854
Chi phí nhân công	46.272.539.103	36.882.095.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.077.374.113	3.962.230.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.247.256.361	9.991.966.018
Chi phí khác bằng tiền	23.874.030.308	30.025.711.548
	230.393.879.809	220.365.308.387

1353
= TV
= HỮU HẠ
= TỰ VẬN
= KẾ TỐ
= TIÊM TOÁN
= M - TP

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN - Theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Sapa	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	395.526.881.987	28.509.508.474	61.702.873.677	3.887.243.064	489.626.507.202
Doanh thu giữa các bộ phận	(90.351.423.746)	-	-	(3.301.917.636)	(93.653.341.382)
Cộng	305.175.458.241	28.509.508.474	61.702.873.677	585.325.428	395.973.165.820
Kết quả hoạt động kinh doanh	50.509.722.929	-	48.910.809	465.089.439	51.023.723.177
Doanh thu hoạt động tài chính	621.883.295	16.123.417	22.514.965	2.484.100	663.005.777
Chi phí tài chính	5.744.944.511	-	-	-	5.744.944.511
Thu nhập khác	1.343	3.481.988	-	-	3.483.331
Chi phí khác	750.022	-	1.823.953	-	2.573.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.640.160.818	-	-	-	13.640.160.818
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	91.409.505
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.745.752.216	19.605.405	69.601.821	467.573.539	32.211.123.476
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	31.745.752.216	19.605.405	69.601.821	467.573.539	32.211.123.476
Tài sản bộ phận	395.740.843.088	29.991.378.951	40.905.516.098	3.044.239.780	469.681.977.917
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	25.606.837
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	1.284.446.939
Tổng tài sản bộ phận	395.740.843.088	29.991.378.951	40.905.516.098	3.044.239.780	470.992.031.693
Nợ phải trả của các bộ phận	86.672.262.374	29.971.773.546	40.833.093.007	243.271.046	157.720.399.973

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009	
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	22.362.119.617	27.356.191.378
Mua hàng			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	102.453.082.888	88.298.195.175

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	779.796.781	748.148.268

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009, các báo cáo này đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Trong kỳ, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do sửa đổi chế độ kế toán:

Mã số	Phân loại và trình	Đã trình bày trên	
	bày lại	báo cáo năm trước	
	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	803.237.924	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	803.237.924

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuận
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2010